



品番	線径	内径	アーム長さ	巻数
TS-33031LC	0.6	5	20	4
TS-33032LC	0.6	5	20	5
TS-33033LC	0.8	5	20	2
TS-33034LC	0.8	5	20	3
TS-33035LC	0.8	5	20	4
TS-33036LC	0.8	5	20	5
TS-33037LC	0.6	6	24	2
TS-33038LC	0.6	6	24	3
TS-33039LC	0.6	6	24	4
TS-33040LC	0.6	6	24	5
TS-33041LC	0.8	6	24	2
TS-33042LC	0.8	6	24	3
TS-33043LC	0.8	6	24	4
TS-33044LC	0.8	6	24	5
TS-33045LC	1	6	24	2
TS-33046LC	1	6	24	3
TS-33047LC	1	6	24	4
TS-33048LC	1	6	24	5
TS-33049LC	0.7	7	28	2
TS-33050LC	0.7	7	28	3
TS-33051LC	0.7	7	28	4
TS-33052LC	0.7	7	28	5
TS-33053LC	0.9	7	28	2
TS-33054LC	0.9	7	28	3
TS-33055LC	0.9	7	28	4
TS-33056LC	0.9	7	28	5
TS-33057LC	1.2	7	28	2
TS-33058LC	1.2	7	28	3
TS-33059LC	1.2	7	28	4
TS-33060LC	1.2	7	28	5

作成日 2020.10.27	検図 岩瀬	TRUSCO トラスコ中山株式会社	品名 トーションばね	品番 TS-33〇〇〇-〇〇
-------------------	----------	-------------------	---------------	-------------------